

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP m ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	51,10		0,00	20.000	1.022.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,30		0,00	57.000	188.100		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
11	Miến phở	kg	8,20		10,00	30.000	246.000		300.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,55		0,00	260.000	1.963.000		0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải thảo	kg		19,30		16.000		308.800	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,60		17.000		61.200	
15	Cà chua	kg		4,50		19.000		85.500	
16	Củ dền	kg		0,90		30.000		27.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg		3,60		52.000		187.200	
18	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		25,80		140.000		3.612.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		6,00		100.000		600.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		6,80		235.000		1.598.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		2,70		70.000		189.000	
22	Quả cam	kg		41,50		17.600		730.400	
	Tổng cộng						3.721.200	7.452.100	300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỞNG

Tổng số xuất ăn: 604 (- NT bé 35 - NT lớn: 117 MG: 452
 Số dư đầu ngày -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.173.800 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.173.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 500 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.752.100 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết





**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,20	4,70	11,50	0,0	20.000	324.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	2,5	30.000	75.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải thảo	kg	6,10	1,80	4,30		16.000	97.600	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		17.000	18.700	
15	Cà chua	kg	1,40	0,00	1,40		19.000	26.600	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
18	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	8,10	2,30	5,80		140.000	1.134.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		100.000	220.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,10	0,00	2,10		235.000	493.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
22	Quả cam	kg	13,00	3,60	9,40		17.600	228.800	
Tổng cộng								3.532.400	75.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 191 (- NT bé: 11 . NT lớn: 44 - MG: 136)
 Số dư đầu ngày -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.533.300 đ
 Số tiền đã chi: 3.532.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.494 đ
 Số dư cuối ngày: 900 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ sáu, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua gẹ; Tráng miêng: Cam.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua gẹ; Tráng miêng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,20	1,70	5,50	0,0	20.000	144.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Miến phở	kg	1,20	0,00	1,20	1,5	30.000	36.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải thảo	kg	2,80	0,70	2,10		16.000	44.800	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,10	0,40		17.000	8.500	
15	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		19.000	11.400	
16	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		30.000	3.000	
17	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	3,90	0,80	3,10		140.000	546.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		100.000	80.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,70	0,00	0,70		235.000	164.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
22	Quả cam	kg	6,00	1,30	4,70		17.600	105.600	
	Tổng cộng							1.571.900	45.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tông số xuất ăn: 85 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 65)
 Số dư đầu ngày -150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.572.350 đ
 Số tiền đã chi: 1.571.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.493 đ
 Số dư cuối ngày: 450 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe;
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,80	2,90	10,90	0,0	20.000	276.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	10,0	30.000	69.000	300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,05	0,30	1,75	0,0	260.000	533.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	5,10	1,10	4,00		16.000	81.600	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		17.000	18.700	
15	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		19.000	24.700	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,50	1,50	5,00		140.000	910.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,30	1,30	0,00		100.000	130.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,30	0,00	2,30		235.000	540.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,10	0,70		70.000	56.000	
22	Quả cam	kg	11,00	2,10	8,90		17.600	193.600	
	Tổng cộng							3.036.350	300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 164 (- NT bé: 7 - NT lớn: 28 - MG: 129)
Số dư đầu ngày 950 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.034.950 đ
Số tiền đã chi: 3.036.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.514 đ
Số dư cuối ngày: -1.400 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHÓ HIỆU TRƯỞNG


NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe; Tráng</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt bò cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	3,60	10,30	0,0	20.000	278.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Miến phở	kg	2,20	0,00	2,20	3,0	30.000	66.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	5,30	1,40	3,90		16.000	84.800	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
15	Cà chua	kg	1,20	0,00	1,20		19.000	22.800	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,30	1,80	5,50		140.000	1.022.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		100.000	170.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,70	0,00	1,70		235.000	399.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
22	Quả cam	kg	11,50	3,00	8,50		17.600	202.400	
	Tổng cộng							3.032.650	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 164 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày -800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.033.200 đ
 Số tiền đã chi: 3.032.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.492 đ
 Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết